

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 78/GPMT-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 23 tháng 5 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 5389/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Thủ Dầu Một về việc kiện toàn tổ thẩm định, kiểm tra cấp, cấp đổi, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án/cơ sở thuộc thẩm quyền cấp phép môi trường của UBND thành phố Thủ Dầu Một.

Xét đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Ngành Giấy Cát Phú tại văn bản số 28-4/GPMT2025 ngày 28 tháng 04 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Thủ Dầu Một tại Tờ trình số 546/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Ngành Giấy Cát Phú, địa chỉ Lô D1-2-2, D1-3, Khu Công Nghiệp Đại Đăng, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy Công ty TNHH Ngành Giấy Cát Phú, sản xuất, gia công bìa giấy, hộp giấy, thùng carton và các loại sản phẩm khác từ giấy 150.000.000 m² tương đương 89.645 tấn/năm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Công ty TNHH Ngành Giấy Cát Phú, sản xuất, gia công bìa giấy, hộp giấy, thùng carton và các loại sản phẩm khác từ giấy 150.000.000 m² tương đương 89.645 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô D1-2-2, D1-3, Khu Công Nghiệp Đại Đăng, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3701657825, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 10 tháng 12 năm 2024 do phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4378351056, chứng nhận lần đầu ngày 04 tháng 12 năm 2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 12 năm 2024 do Ban Quản lý các KCN Bình Dương cấp.

Giấy xác nhận số 2937/GXN-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một xác nhận đăng ký bản cam kết môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất bao bì thùng carton các loại” của Công ty TNHH Ngành Giấy Cát Phú.

Văn bản số 3376/BQL-MT ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Ban Quản lý các KCN Bình Dương xác nhận thay đổi nội dung Bản cam kết bảo vệ môi trường của Công ty TNHH Ngành Giấy Cát Phú.

1.4. Mã số thuế: 3701657825.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công bì giấy, hộp giấy, thùng carton và các loại sản phẩm khác từ giấy.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích cơ sở: **59.590 m²**, cụ thể:

STT	Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Các hạng mục công trình chính	31.520,1	36.040,5	52,9%
1.1	Nhà xưởng sản xuất, bao gồm khu vực sản xuất và các phân khu chức năng	29.270	31.170	49,12%
1.1.1	- Khu vực sản xuất	27.090	27.090	-

1.1.2	- Khu phụ trợ 1 + Tầng 1: phòng bảo trì, kho mực in, phòng pha mực, máy in kỹ thuật số, máy cắt rãnh + Tầng 2: phòng lưu trữ, kiểm bản in	880	1.980	-
1.1.3	- Khu phụ trợ 2: phòng pha hồ, kho vật tư, phòng y tế, phòng kiểm phẩm	1.000	1.800	-
1.1.4	- Khu phụ trợ 4: Kho vận xuất hàng	160	160	-
1.1.5	- Khu phụ trợ 5: Kho vận xuất hàng giấy tấm	140	140	-
1.2	Nhà điều hành	540	1.620	0,91%
1.3	Nhà Văn phòng	807,6	2.358	1,36%
1.4	Nhà bảo vệ	60	60	0,10%
1.5	Nhà trạm bơm PCCC	53,0	53,0	0,09%
	Bể PCCC	211,1	211,1	0,35%
1.6	Nhà xe 2 bánh (02 nhà giống nhau)	344,4	334,4	0,58%
1.7	Nhà xe 4 bánh	234	234	0,39%
2	Các hạng mục công trình về bảo vệ môi trường	1.228,4	1.228,4	2,06%
2.1	Khu vực xử lý nước thải	188,24	188,24	0,32%
2.1.1	Nhà xử lý nước thải	152,12	152,12	-
2.1.2	Kho rác nguy hại	18,06	18,06	-
2.1.3	Kho rác công nghiệp	18,06	18,06	-
2.4	Nhà lò hơi số 1 (lò hơi đốt viên nén gỗ - Kết hợp hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1)	270,6	270,6	0,45%
2.5	Nhà chứa lò hơi số 2 (lò hơi đốt dầu FO) & khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2	379,6	379,6	0,64%
2.6	Nhà ép giấy kết hợp hệ thống xử lý bụi túi vải	390	390	0,65%



3	Các hạng mục công trình khác	26.841,5	26.841,5	44,9%
3.1	Trạm cân	65	65	0,11%
3.2	Cây xanh	11.918	11.918	20,00%
3.3	Đường nội bộ	14.676,5	14.676,5	24,63%
3.4	Nhà để xe nâng, xe điện	182	182	0,31%
	Tổng (1+2+3)	59.590	64.110,4	100%

- Cơ sở có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất sản xuất: Sản xuất, gia công bì giấy, hộp giấy, thùng carton và các loại sản phẩm khác từ giấy công suất 150.000.000m²/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Giấy cuộn → Tạo sóng, ghép mặt → Cắt tấm → Giấy tấm → In (in flexo, in kỹ thuật số) → Đóng gói thành phẩm → Kiểm tra chất lượng → Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH Ngành Giấy Cát Phú được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Ngành Giấy Cát Phú có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo

đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

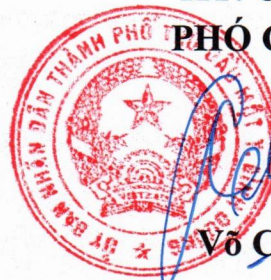
(từ ngày ~~23~~ tháng ~~5~~ năm 2025 đến ngày ~~23~~ tháng ~~5~~ năm 2035).

Điều 4. Giao phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Thủ Dầu Một tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Ngành Giấy Cát Phú;
- Ban Quản lý các KCN Bình Dương;
- Chủ tịch UBND TP.TDM; PCT UBND TP.TDM (Võ Chí Thành);
- Văn phòng HĐND-UBND TP.TDM;
- Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử TP.TDM;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường TP.TDM;
- UBND phường Phú Tân;
- Ban Quản lý KCN Đại Đăng;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Chí Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số. 78./GPMT-UBND ngày. 23.tháng..5..năm 2025 của UBND thành phố Thủ Dầu Một)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ THẢI NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại Đăng, không xả trực tiếp ra môi trường) theo Hợp đồng đầu nối nước thải số 08/25/HĐ-ĐNNT ngày 31 tháng 03 năm 2025 của Công TNHH XD & ĐT Đại Đăng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của Đại Đăng

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải: Tổng lưu lượng phát sinh lớn nhất khoảng 77,2 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh bảo vệ, lưu lượng nước khoảng 0,32 m³/ngày

- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh văn phòng, lưu lượng khoảng 8 m³/ngày

- Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh khu cư xá, lưu lượng khoảng 4,48 m³/ngày

- Nguồn số 4: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh công nhân ở khu phụ trợ 1, lưu lượng khoảng 4,4 m³/ngày.

- Nguồn số 5: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh công nhân ở khu phụ trợ 2, lưu lượng khoảng 5,6m³/ngày

- Nguồn số 6: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh công nhân ở khu phụ trợ 3 , lưu lượng khoảng 0,8 m³/ngày

- Nguồn số 7: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh công nhân ở khu phụ trợ 5 , lưu lượng khoảng 0,4 m³/ngày

- Nguồn số 8: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh máy in, lưu lượng khoảng 25 m³/ngày

- Nguồn số 9: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh bản in, lưu lượng khoảng 12m³/ngày

- Nguồn số 10: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh bề pha hồ dán, lưu lượng khoảng $10 \text{ m}^3/\text{ngày}$

- Nguồn số 11: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải của lò hơi số 1, lưu lượng khoảng $1 \text{ m}^3/\text{ngày}$

- Nguồn số 12: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2, lưu lượng khoảng $0,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$

- Nguồn số 13: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động xả cặn lò hơi số 1, lưu lượng khoảng $3 \text{ m}^3/\text{ngày}$

- Nguồn số 14: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động xả cặn lò hơi số 2, lưu lượng khoảng $2 \text{ m}^3/\text{ngày}$

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực nhà vệ sinh (Nguồn số 01 đến nguồn số 07) được thu gom về 09 bể tự hoại 03 ngăn (tổng thể tích 76 m^3) để xử lý sơ bộ sau đó theo đường ống PVC D60mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung $150 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp Đại Đăng sau đó theo đường ống đường ống D60mm – PVC D114 mm đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Đại Đăng tại 01 điểm trên đường D1, tọa độ X = 1772933.81; Y = 516361.586

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh máy in, rửa bản in (nguồn số 08, 09) được thu gom bằng đường ống PVC D60mm - D200mm về hố ga thu gom nước thải mực in sau đó theo đường ống thép D48mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung $150 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp Đại Đăng sau đó theo đường ống đường ống D60mm – PVC D114 mm đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Đại Đăng tại 01 điểm trên đường D1, tọa độ X = 1772933.81; Y = 516361.586

- Nước thải phát sinh từ công đoạn vệ sinh bề pha hồ dán (nguồn số 10) được thu gom bằng rãnh BTCT D300mm về hố ga thu gom nước thải hồ dán sau đó theo đường ống thép D48mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung $150 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp Đại Đăng sau đó theo đường ống đường ống D60mm – PVC D114 mm đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Đại Đăng tại 01 điểm trên đường D1, tọa độ X = 1772933.81; Y = 516361.586

- Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động lò hơi số 01, 02 (nguồn số 11 đến nguồn số 14) được thu gom bằng đường ống PVC D60mm – D114mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung $150 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp Đại Đăng sau đó theo đường ống đường ống D60mm – PVC

D114 mm đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Đại Đăng tại 01 điểm trên đường D1, tọa độ X = 1772933.81; Y = 516361.586

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình: ((Nước thải sản xuất → Hồ thu gom nước thải sản xuất → Bồn phản ứng → Bồn điều chỉnh pH → Bồn trộn → Bồn keo tụ → Bồn lắng hóa học → Bồn xả trung hòa → Tháp lọc → Nước sau xử lý) + (Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại)) → Bồn sục khí sinh học 1 → Bồn sục khí sinh học 2 → Bồn lắng sinh học → Bồn khử trùng → Bồn chứa nước → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại Đăng.

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày.đêm

- Hóa chất sử dụng: PAC, NaOH, Polime, Than hoạt tính, Mật rỉ đường, Javel 10%, Chế phẩm vi sinh

- Chế độ vận hành: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ) đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại và mạng lưới thu gom, thoát nước thải; định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn. Hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành hút hầm định kỳ

- Định kỳ 06 tháng/lần bổ sung thêm chế phẩm vi sinh để phân hủy cặn làm tăng hiệu quả xử lý của bể tự hoại 03 ngăn đồng thời

- Thông ống dẫn khí để hạn chế mùi hôi phát sinh và thông bồn cầu, đường ống dẫn để tránh hiện trạng tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn làm cho phân, nước tiểu không thoát được.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành và bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Đảm bảo nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải có đủ năng lực vận hành và xử lý khi có sự cố xảy ra.

- Hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý than hoạt tính đúng theo quy định.

- Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Trong trường hợp có sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép trước khi xả thải, đóng van xả thải sau xử lý ra môi trường và ngưng hoạt động sản xuất tại các công đoạn có phát sinh nước thải. Kiểm tra tình trạng hoạt động của các bể xử lý để tìm nguyên nhân và khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Đại Đăng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 02 tháng (trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường được cấp)

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 150m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: 02 vị trí

+ 01 vị trí đầu vào tại hồ thu nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất (sau khi được xử lý) của công trình xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày.đêm

- Nước thải đầu ra (sau xử lý): Tại hồ ga đầu nối với hệ thống thoát nước thải của KCN Đại Đăng theo vị trí được cấp phép tại mục 1.1.2 phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp Đại Đăng (QCVN40:2011/BTNMT , cột B) (*)
1	pH	-	5,5 – 9
2	TSS	mg/L	100
3	COD	mg/L	150
4	BOD ₅	mg/L	50
5	Tổng N	mg/L	40
6	Tổng P	mg/L	6
7	Độ màu	Pt/Co	150
8	Coliform	Vi khuẩn/100mL	5.000
9	Amoni	mg/l	10

* Theo Hợp đồng thuê lại đất ngày 13/4/2010 giữa Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Đại Đăng và Công ty TNHH Ngành Giấy Cát Phú và Hợp đồng đầu nối

nước thải số 08/25/HĐ-ĐNNNT ngày 31 tháng 03 năm 2025 của Công TNHH XD & ĐT Đại Đăng.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp: 01 ngày lấy mẫu 01 lần; 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Tách riêng hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thu gom nước thải; thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Đại Đăng, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung chủ đầu tư Khu công nghiệp Đại Đăng để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kì thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư Khu công nghiệp Đại Đăng và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...78.../GPMT-UBND ngày...23...tháng...5...năm 2025 của UBND thành phố Thủ Dầu Một)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn phát sinh bụi, khí thải phải xử lý thuộc đối tượng cấp phép
- + Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 1;
- + Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 2 (chỉ hoạt động khi lò hơi số 1 bị hư hỏng);
- + Nguồn số 03: Bụi từ máy cắt giấy số 1;
- + Nguồn số 04: Bụi từ máy cắt giấy số 2;
- + Nguồn số 05: Bụi từ máy cắt rãnh;
- + Nguồn số 06: Bụi từ máy ép giấy phế liệu;
- Nguồn phát sinh bụi, khí thải phải xử lý không thuộc đối tượng cấp phép:
- + Nguồn số 07: Bụi từ máy in, bể tự động số 1;
- + Nguồn số 08: Bụi từ máy in, bể tự động số 2;
- + Nguồn số 08: Bụi từ máy in, bể tự động số 3;
- + Nguồn số 10: Bụi từ máy in, bể tự động số 4;
- + Nguồn số 11: Bụi từ máy in, bể tự động số 5;

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1 Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải thuộc đối tượng cấp phép:
- + Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01): Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1, tọa độ vị trí xả thải: $X = 1217346.76$; $Y = 602713.72$.
- + Dòng khí thải số 02 (nguồn số 02): Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2, tọa độ xả khí thải: $X = 1217350.56$; $Y = 602670.84$.
- + Dòng khí thải số 03 (nguồn số 03 đến nguồn số 06): Tương ứng với ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi túi vải, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1217376.21$; $Y = 602607.59$.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi giờ 3°)

- Dòng khí thải không thuộc đối tượng cấp phép:
- + Nguồn số 07 đến nguồn số 11: Không sử dụng ống thải mà được thu gom về tháp lọc bụi túi vải nên không phát sinh dòng thải

2.2 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 33.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 6.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 7.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 20.000 m³/giờ

2.2.1 Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải xả liên tục theo thời gian hoạt động của Công ty.

2.2.2 Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (K_p = 1; K_v = 1, cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần (theo đề xuất của chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
3	CO	mg/Nm ³	1000		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		
II	Dòng khí thải số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Chỉ quan trắc trong thời gian sử dụng lò hơi (theo đề xuất của chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
3	CO	mg/Nm ³	1000		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	NO _x (tính	mg/Nm ³	850		

	theo NO ₂)				
III	Dòng khí thải số 03				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi	mg/Nm ³	200	6 tháng/lần (theo đề xuất của chủ cơ sở)	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 1 được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 6.000 m³/giờ để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thải (D=800mm; H=15 mét).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 2 được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 7.000 m³/giờ để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thải (D=560mm; H=12 mét).

- Nguồn số 03 đến nguồn số 06: Bụi từ máy cắt giấy số 1, số 02, máy cắt rãnh, máy ép giấy từ bên trong nhà xưởng được thu gom vào hệ thống xử lý bụi túi vải, công suất 20.000 m³/giờ để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thải (D=800mm; H=8 mét).

- Nguồn số 07 đến nguồn số 11: Bụi từ máy in bế tự động số 1 đến số 5 được thu gom được thu gom bằng motor hút công suất 2HP về tháp lọc bụi túi vải

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ lò hơi số 1 → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclone → Tháp lọc bụi ướt → Quạt hút → Ống thải

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ

- Hóa chất sử dụng: Không

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ lò hơi số 2 → Quạt hút → Tháp hấp thụ ướt → Ống thải

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ

- Hóa chất sử dụng: NaOH

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi túi vải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ

- Hóa chất sử dụng: Không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thiết kế nhà xưởng cao, thông thoáng, sử dụng vật liệu chống nóng, lắp đặt hệ thống làm mát thiết bị, không khí. Nhà xưởng thông thoáng, sạch sẽ, đảm bảo ánh sáng, độ thông thoáng, có khả năng thông hút gió tự nhiên.

- Bố trí, lắp đặt hệ thống thông gió để đối lưu không khí, tạo môi trường thông thoáng, mát mẻ.

- Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho công nhân sản xuất, đặc biệt là các dụng cụ bảo vệ đường hô hấp.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật theo dõi quá trình vận hành của hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo tuân thủ đúng quy định vận hành. Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải; chuẩn bị thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng; có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với các hệ thống.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Báo ngay cho cơ quan chức năng về môi trường các sự cố để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 02 tháng (trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường được cấp)

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1, công suất 6.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2, công suất 7.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi túi vải, công suất 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí thải của công trình xử lý khí thải theo vị trí được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị tới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung tại mục 2.2.2 phần A phụ lục này

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp: 01 ngày lấy mẫu 01 lần; 03 mẫu đơn khí thải đầu ra của hệ thống xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.7. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất

có phát sinh bụi, khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh bụi, khí thải khi đã khắc phục sự cố.

3.8. Tuân thủ các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về việc Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các văn bản khác có liên quan.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày...tháng...năm 2025
của UBND thành phố Thủ Dầu Một)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- + Nguồn số 01: Khu vực máy tạo sóng ghép mặt
- + Nguồn số 02: Khu vực máy cắt giấy số 1, số 2
- + Nguồn số 03: Khu vực máy in bề tự động số 1
- + Nguồn số 04: Khu vực máy in bề tự động số 2
- + Nguồn số 05: Khu vực máy in bề tự động số 3
- + Nguồn số 06: Khu vực máy in bề tự động số 4
- + Nguồn số 07: Khu vực máy in bề tự động số 5
- + Nguồn số 08: Khu vực máy cắt rãnh
- + Nguồn số 09: Khu vực máy bế
- + Nguồn số 10: Khu vực HTXL nước thải công suất 150m³/ngày.đêm
- + Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của lò hơi số 1 và HTXL khí thải lò hơi số 1 công suất 6.000m³/giờ
- + Nguồn số 12: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của lò hơi số 2 và HTXL khí thải lò hơi số 2 công suất 7.000m³/giờ
- + Nguồn số 13: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy ép giấy và HTXL lọc bụi túi vải công suất 20.000m³/giờ
- + Nguồn số 14: Hoạt động của máy phát điện
- + Nguồn số 15: Khu vực máy nén khí

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1217262.20; Y = 602634.88
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1217306.79; Y = 602645.29
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1217348.29; Y = 602591.90
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1217344.79; Y = 602589.86
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1217341.00; Y = 602587.82
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1217338.08; Y = 602586.65
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1217335.16; Y = 602584.61

- Nguồn số 08: Tọa độ X = 1217329.74 ; Y = 602532.36
- Nguồn số 09: Tọa độ X = 1217340.24 ; Y = 602539.07
- Nguồn số 10: Tọa độ X = 1217380.43 ; Y = 602578.16
- Nguồn số 11: Tọa độ X = 1217347.74 ; Y = 602699.69
- Nguồn số 12: Tọa độ X = 1217355.49 ; Y = 602665.66
- Nguồn số 13: Tọa độ X = 1217368.42 ; Y = 602607.87
- Nguồn số 14: Tọa độ X = 1217246.11 ; Y = 602611.48
- Nguồn số 15: Tọa độ X = 1217256.03 ; Y = 602617.02

(Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3^0).

3. Tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất. Thông thường, chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4-6 tháng/lần, các thiết bị cũ là 3 tháng/lần.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khung khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...78.../GPMT-UBND ngày...23...tháng...5...năm 2025
của UBND thành phố Thủ Dầu Một)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Mực in thải có các TPNH	08 02 01	Rắn	4.062
2	Hộp mực in văn phòng	08 02 04	Rắn	25
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	50
4	Dầu nhớt thải	17 02 04	Rắn	285
5	Bao bì mềm đựng hóa chất xử lý nước thải	18 01 01	Rắn	21.000
6	Bao bì kim loại (đã chứa chất thải ra là CTNH)	18 01 02	Rắn	18.000
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất thải ra là CTNH)	18 01 03	Rắn	29.000
8	Giẻ lau và bao tay dính dầu nhớt, mực in, hóa chất	18 02 01	Rắn	3.200
9	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	200
Tổng				75.822

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Nilong	18 01 06	rắn	25.000
2	Nhựa phế	14 01 11	rắn	20.340
3	Sắt phế	-	rắn	8.000
4	Giấy vụn văn phòng	12 08 03	rắn	500

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
5	Bùn thải từ HTXL nước thải	12 06 13	rắn	490.000
6	Giấy phế liệu từ nhà ép giấy	12 08 03	rắn	1.400.000
7	Xi than lò hơi	04 02 06	rắn	300.000
Tổng				2.243.840

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên làm việc tại Công ty bao gồm: rác hữu cơ (thực phẩm thừa,...), rác thải vô cơ (bao nilon, vỏ lon, thủy tinh,...), khối lượng khoảng 84.240 kg/năm (tương đương 270 kg/ngày)

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1 Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, can chứa có nắp đậy, được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2 Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 16,8 m²;

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực chứa có nền bằng bê tông, có mái che để nước mưa không xâm nhập, có dán biển cảnh báo và xây gờ chống tràn. Đồng thời được lưu giữ trong kho kín riêng biệt, rác thải được chứa giữ trong các thiết bị thùng chứa riêng biệt cho từng thành phần rác nguy hại và bên ngoài có dán nhãn theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: bao tải, thùng carton, thùng nhựa, bao chứa bùn; tro xỉ thải.

2.2.2 Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 16,8m²;

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực chứa có kết cấu nền bê tông chống thấm, mái tole. Kho chứa được bố trí theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng rác có dung tích 120L, 240L, 360L, và 02 thùng 660 lít tại khu vực chứa rác đặt tại khu vực chứa rác thải sinh hoạt tập trung

của Công ty.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ, rò rỉ hóa chất, đổ tràn chất thải và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 78/GPMT-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của UBND thành phố Thủ Dầu Một)

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.

7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. 4

MÔI TRƯỜNG